Van điều khiển tỉ lệ áp suất MPPES

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

Các biến thể có thể lựa chọn:
- Đầu vào điểm đặt dưới dạng tín hiệu điện áp tương tự 0 ... 10 V
- Đầu vào giá trị điểm đặt dưới dạng tín hiệu dòng điện tương tự 4 ... 20 mA

Cổng nối khí nén

[G18] G1/8

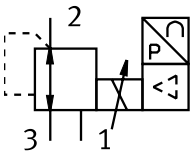

[G14] G1/4

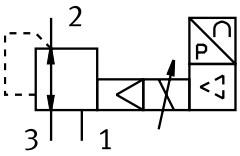

[G12] G1/2

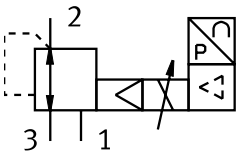

Đầu vào/đầu ra chuyển mạch

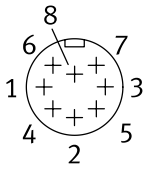

Chân cắm 1: nc
Chân cắm 2: GND
Chân cắm 3: GND
Chân cắm 4: W[in] in (đầu vào giá trị mục tiêu)
Chân cắm 5: n. c.
Chân cắm 6: X [out] (giá trị thực tế đầu ra)
Pin 7: 24 V DC (điện áp cung cấp)
Chân cắm 8: GND

Biểu đồ

liên kết mppes

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Mã mẫu

001	Dòng	
MPPES	Van định lượng điều chỉnh áp suất với nam châm định lượng	

002	Chức năng van	
1	Van 3/2, thường đóng	

003	Cổng nối khí nén	
G18	G1/8	
G14	G1/4	
G12	G1/2	

004	Giá trị áp suất trên khoảng điều chỉnh	
2	2 bar	
6	6 bar	
10	10 bar	

005	Nhập giá trị định mức cho van riêng lẻ	
A4	4 ... 20 mA	
V1	0 ... 10 V	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Cổng nối khí nén 2	G1/8	G1/4	G1/2
Cổng nối khí nén 3	G1/8	G1/4	G1/2
Cấu trúc xây dựng	Van điều khiển pít tông điều khiển trực tiếp	van điều chỉnh pít tông điều khiển trước	
Chức năng van	Van 3 nhánh định lượng điều chỉnh áp suất đóng		
Nguyên lý bít	mềm		
Kiểu vận hành	điện		
Kiểu gắn	với lỗ xuyên		
Vị trí lắp đặt	bất kì		
Thông gió danh nghĩa	3 mm	7 mm	11 mm
Chiều rộng định mức thông khí	2 mm	7 mm	12 mm
trọng lượng sản phẩm	915 g	1.310 g	2.670 g

Các điều kiện vận hành và môi trường									
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 1 MPA			0 ... 0,2 MPA			0 ... 0,6 MPA		
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 10 bar			0 ... 2 bar			0 ... 6 bar		
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2	G1/8	G1/4	G1/2	G1/8	G1/4	G1/2
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] Khí trơ								
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)								
Áp suất đầu vào 1	1,1 ... 1,2 MPA			0,3 ... 0,4 MPA			0,7 ... 0,8 MPA		
Áp suất đầu vào 1	11 ... 12 bar			3 ... 4 bar			7 ... 8 bar		
Độ trễ áp suất tối đa	0,001 ... 0,005 MPA	0,005 MPA		0,001 MPA	0,005 MPA		0,001 MPA	0,005 MPA	
Độ trễ áp suất tối đa	0,01 bar	0,05 bar		0,01 bar	0,05 bar		0,01 bar	0,05 bar	
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 ... 50°C								
Nhiệt độ trung bình	0 ... 60°C								
Lớp chống ăn mòn KBK[1]	2 - bị ăn mòn vừa phải								
Giấy phép	Dấu RCM								
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)[2]	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU								
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)[3]	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS								
Dấu hiệu KC	KC-EMV								

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

2) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng của tuyên bố phù hợp: www.festo.com/catalogue/... d Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, kinh doanh và thương mại, cũng như các cơ sở kinh doanh nhỏ, các biện pháp khác để giảm phát thải nhiễu có thể là cần thiết.

3) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng của tuyên bố phù hợp: www.festo.com/catalogue/... d Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, kinh doanh và thương mại, cũng như các cơ sở kinh doanh nhỏ, các biện pháp khác để giảm phát thải nhiễu có thể là cần thiết.

Dữ liệu điện			
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 1 MPA	0 ... 0,2 MPA	0 ... 0,6 MPA
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 10 bar	0 ... 2 bar	0 ... 6 bar
Cổng nối điện	8 cực M16x0,75 Giắc cắm theo tiêu chuẩn DIN 45326 thiết kế tròn		
Dải điện áp hoạt động DC	18 ... 30 V		
Dao động	10%		
Giá trị định mức/thực tế	Loại dòng điện 4-20 mA		
Mức độ bảo vệ	IP65		
Hướng dẫn an toàn	Vị trí an toàn MPPES: nếu cáp cấp nguồn bị ngắt, áp suất đầu ra giảm xuống 0 bar.		
Chống phân cực	cho tất cả các kết nối điện		
Chống chịu ngắn mạch	cho tất cả các kết nối điện		
điện áp tham chiếu	–		

Bảng dữ liệu

Khu vực áp suất - loại cơ bản			
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 1 MPA	0 ... 0,2 MPA	0 ... 0,6 MPA
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 10 bar	0 ... 2 bar	0 ... 6 bar
Áp suất vận hành	≤1,2 MPA	≤0,4 MPA	≤0,8 MPA
Áp suất vận hành	≤12 bar	≤4 bar	≤8 bar

Phạm vi áp suất - loại điều chỉnh đặc biệt	
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 1 MPA
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 10 bar
Áp suất vận hành	≤1,2 MPA
Áp suất vận hành	≤12 bar

Thời gian chuyển đổi - loại cơ bản									
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 1 MPA			0 ... 0,2 MPA			0 ... 0,6 MPA		
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 10 bar			0 ... 2 bar			0 ... 6 bar		
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2	G1/8	G1/4	G1/2	G1/8	G1/4	G1/2
Thời gian chuyển mạch bật	200 ms		230 ms	220 ms	200 ms	220 ms	210 ms	200 ms	230 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	290 ms	360 ms	450 ms	410 ms	890 ms	1.000 ms	280 ms	640 ms	660 ms

Thời gian chuyển đổi - loại điều chỉnh đặc biệt			
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0 ... 10 bar		
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Thời gian chuyển mạch bật	220 ms	200 ms	230 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	410 ms	890 ms	1.000 ms

Vật liệu	
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn
Màng vật liệu	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2, kết nối khí nén G1/8, phạm vi áp suất 0 ... 2 bar

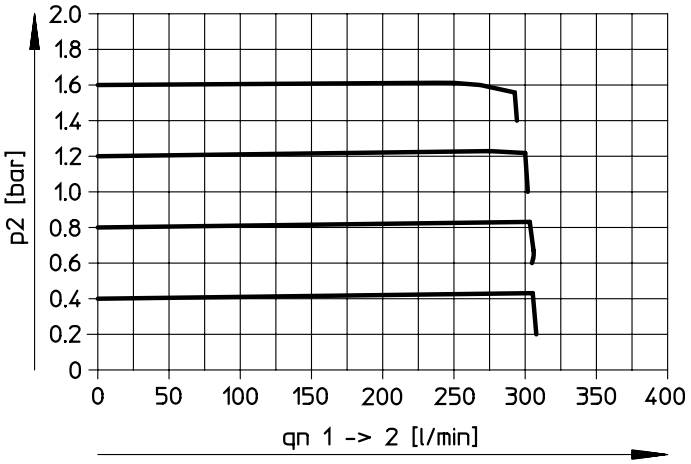

Bảng dữ liệu

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2, kết nối khí nén G1/8, phạm vi áp suất 0 ... 6 bar

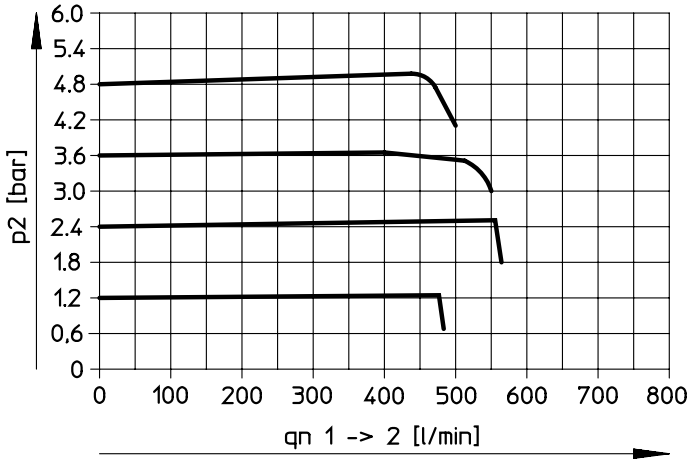

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2, kết nối khí nén G1/8, phạm vi áp suất 0 ... 10 bar

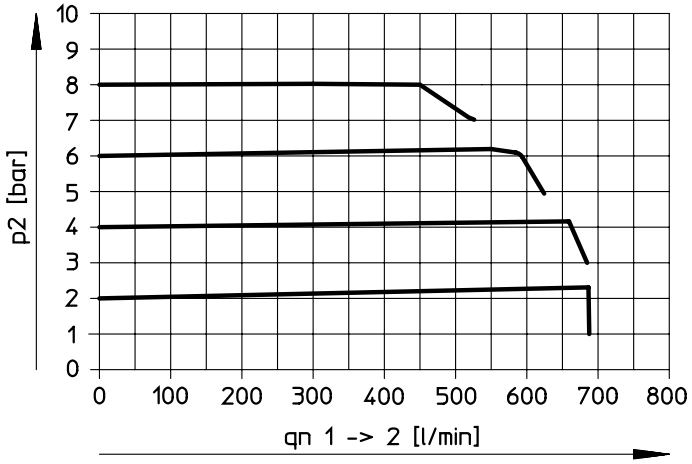

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2, kết nối khí nén G1/4, phạm vi áp suất 0 ... 2 bar

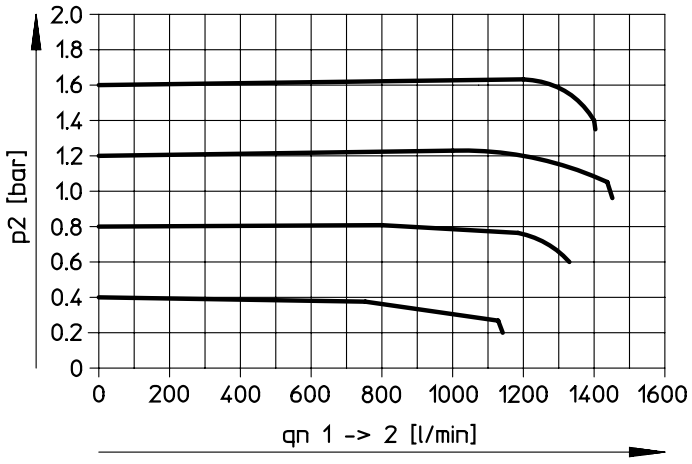

Bảng dữ liệu

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2, kết nối khí nén G1/4, phạm vi áp suất 0 ... 6 bar

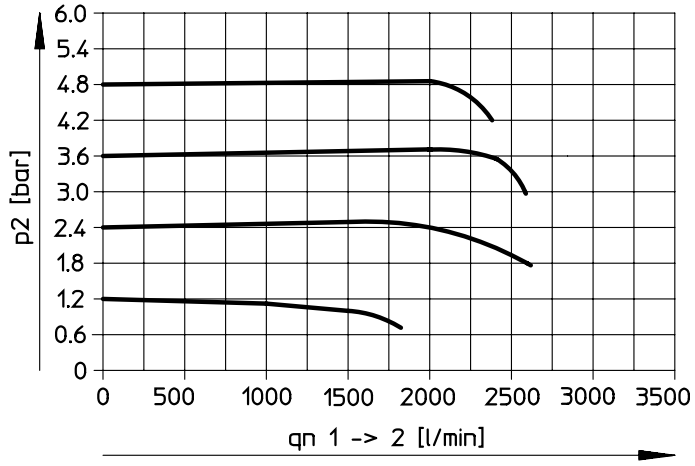

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2, kết nối khí nén G1/4, phạm vi áp suất 0 ... 10 bar

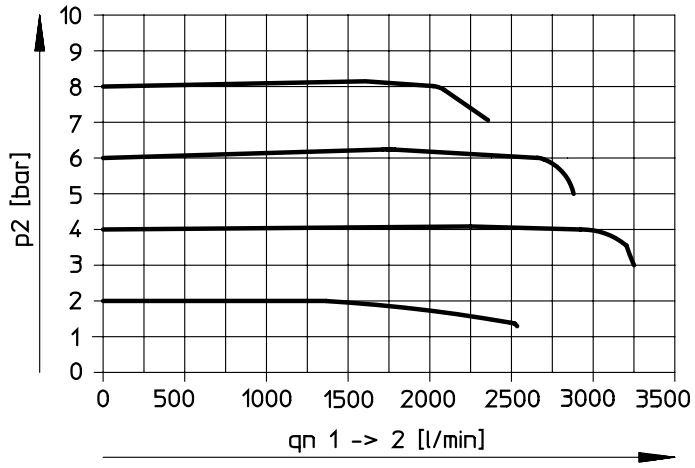

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất vận hành p2, kết nối khí nén G1/2, phạm vi áp suất 0 ... 2 bar

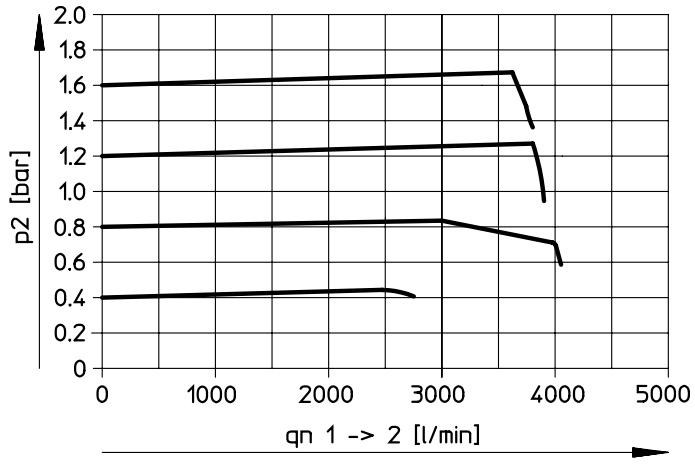

Bảng dữ liệu

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất vận hành p2, kết nối khí nén G1/2, phạm vi áp suất 0 ... 6 bar

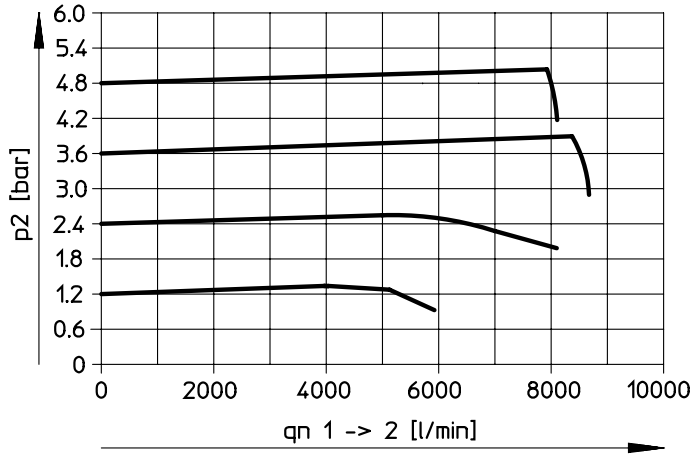

Lưu lượng qn tùy thuộc vào áp suất vận hành p2, kết nối khí nén G1/2, phạm vi áp suất 0 ... 10 bar

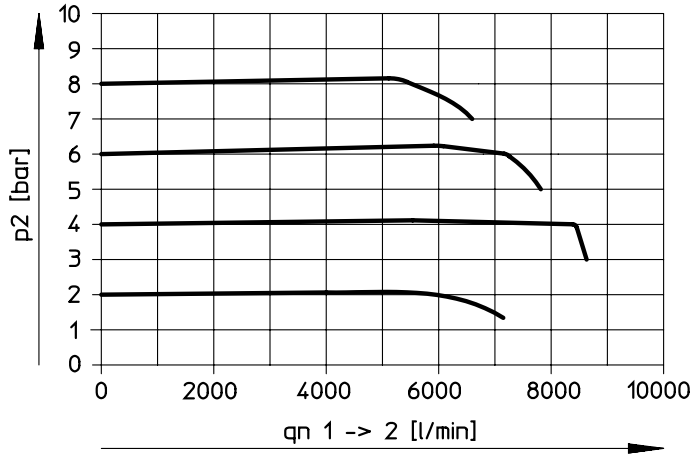

Kích thước

Kích thước – Van điều khiển tỉ lệ áp suất MPPES-3-... Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

MPPES-3-1/8-... MPPES-3-1/4-... MPPES-3-1/2-... MPPES-3-1/4-... MPPES-3-1/2-... MPPES-3-1/8-...

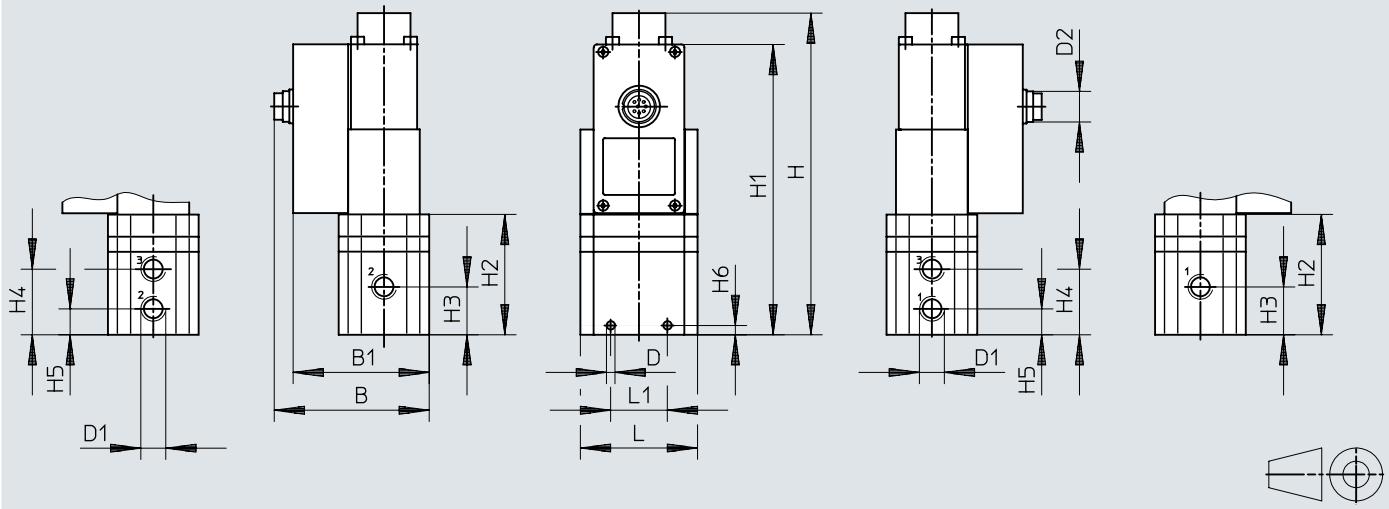

	D1	B	B1	D ø	D2	H	H1
MPPES-3-1/8	G1/8	77,1	67,1	4,4	M16x0,75	116,5	100
MPPES-3-1/4	G1/4	82,1	72,1	4,5	M16x0,75	170,2	153,7
MPPES-3-1/2	G1/2	96,1	86,1	7	M16x0,75	227,1	210,6

	H2	H3	H4	H5	H6	L	L1
MPPES-3-1/8	55	34	45	23	4	62	34
MPPES-3-1/4	63,7	25,3	34,8	13,8	5	62	30
MPPES-3-1/2	120,6	53	74	32	18	86	50

Thông tin đặt hàng

Loại cơ bản

Cổng nối khí nén 1	Giá trị định mức/thực tế	Phạm vi điều chỉnh áp suất	Phạm vi điều chỉnh áp suất	Số bộ phận	Loại
G1/8	Loại dòng điện 4-20 mA	0 ... 0.2 MPA	0 ... 2 bar	**187351**	**MPPES-3-1/8-2-420**
		0 ... 0.6 MPA	0 ... 6 bar	**187353**	**MPPES-3-1/8-6-420**
		0 ... 1 MPA	0 ... 10 bar	**187349**	**MPPES-3-1/8-10-420**
G1/4		0 ... 0.2 MPA	0 ... 2 bar	**187336**	**MPPES-3-1/4-2-420**
		0 ... 0.6 MPA	0 ... 6 bar	**187338**	**MPPES-3-1/4-6-420**
		0 ... 1 MPA	0 ... 10 bar	**187334**	**MPPES-3-1/4-10-420**
G1/2		0 ... 0.2 MPA	0 ... 2 bar	**187329**	**MPPES-3-1/2-2-420**
		0 ... 0.6 MPA	0 ... 6 bar	**187331**	**MPPES-3-1/2-6-420**
		0 ... 1 MPA	0 ... 10 bar	**187327**	**MPPES-3-1/2-10-420**

Loại điều chỉnh đặc biệt

Cổng nối khí nén 1	Giá trị định mức/thực tế [1]	Phạm vi điều chỉnh áp suất	Phạm vi điều chỉnh áp suất	Số bộ phận	Loại
G1/8	Loại dòng điện 4-20 mA	0 ... 1 MPA	0 ... 10 bar	**187762**	**MPPES-3-1/8-PU-PO-420**
G1/4				**187744**	**MPPES-3-1/4-PU-PO-420**
G1/2				**187735**	**MPPES-3-1/2-PU-PO-420**

1) Kiểu điều chỉnh đặc biệt cung cấp khả năng chỉ định áp suất PU thấp hơn cho điểm đặt 0 V hoặc 4 mA và áp suất PO cao hơn cho điểm đặt 10 V hoặc 20 mA.

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

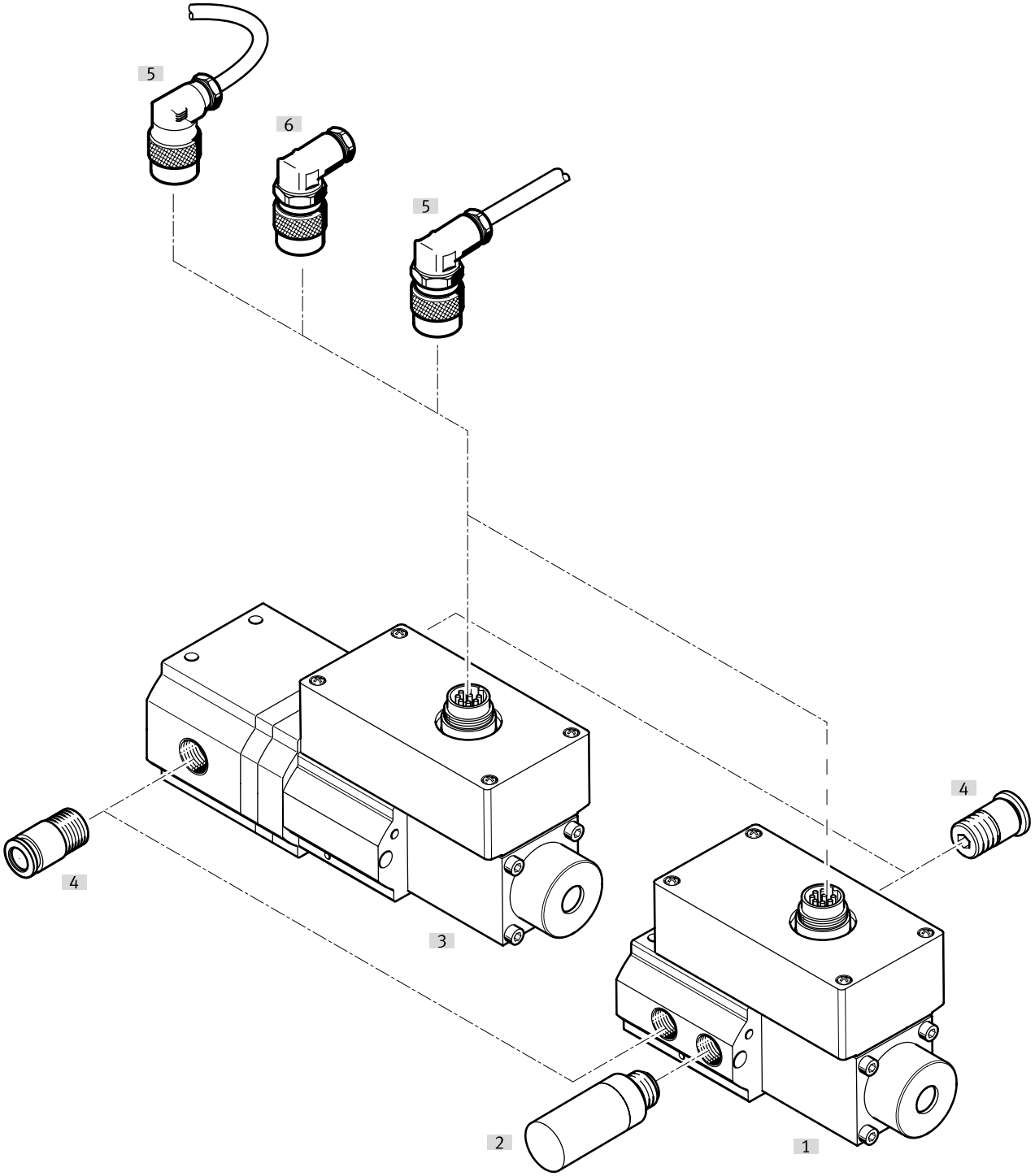

Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điều khiển tỉ lệ áp suất MPPES, điều khiển trực tiếp	điều khiển trực tiếp	🔗 –
[2]	Bộ giảm thanh	để gắn vào các cổng nối thoát khí	🔗 u
[3]	Van điều khiển tỉ lệ áp suất MPPES, điều khiển gián tiếp	điều khiển gián tiếp	🔗 –
[4]	Đầu nối ren khí	để kết nối trục các ống mềm khí nén	🔗 qs
[5]	Cáp ổ cắm	–	12
[6]	Ổ cắm góc	–	12

Phụ kiện

Cáp ổ cắm



Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Cổng nối điện 1, đầu ra cáp	Cổng nối điện 1, số chân cắm/ dây	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
Ổ cắm	được đặt góc	8	đầu mở	8	2,5 m	**161879**	**KMPPE-B-2,5**
					5 m	**161878**	**KMPPE-B-5**

Ổ cắm góc



Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
8 cực, Ổ cắm dạng góc, có thể hàn được	**161839**	**MPPE-3-B**